

Số: 21/2026/QĐST-DS

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ các Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 33 của Luật hôn nhân năm 2014; các Điều 4, 5, 25 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990; khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27, điểm g khoản 1 Điều 28, Điều 31, Điều 37 của Luật Đất đai năm 2024; Điều 634, 635, 642 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 609, 611, 612, 613, 620 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26; Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 20 tháng 4 năm 2026 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 47/2026/TLST-DS ngày 04/02/2026 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Quảng Ninh.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội D thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; nơi thường trú: tổ 71, khu phố CÔ 7, phường CÔ, tỉnh Quảng Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H là: bà Đặng Hồng M, sinh năm 1992 – Luật sư Văn phòng Luật sư Minh Trí – Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: số 38 Nguyễn Du, phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh.

- Bị đơn: chị Nguyễn Thị T H, sinh năm 1998; nơi thường trú: tổ 4, khu Long Thạch B, phường QH, tỉnh Quảng Ninh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1960; nơi thường trú: tổ 1, ấp Cây Liễu, xã Minh TH, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Nguyễn Thị HI, sinh năm 1962; nơi thường trú: tổ 40A, tổ 27, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội.

+ Bà Nguyễn Kim D, sinh năm 1969; nơi thường trú: tổ 111, khu CÔ 10B, phường CÔ, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị HI và bà Nguyễn Kim D là: bà Mai Thị Lan, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ 5, khu 4B, phường QH, tỉnh Quảng Ninh (theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/02/2026).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về các hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Nội và bà Lê Thị Thoại gồm có: Ông Nguyễn Văn Nội và bà Lê Thị Thoại khi chết không để lại di chúc. Tính đến thời điểm hiện nay, những người được hưởng di sản thừa kế ông Nguyễn Văn Nội và bà Lê Thị Thoại gồm: bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị HI, bà Nguyễn Kim D, bà Nguyễn Kim Th và chị Nguyễn Thị T H (là con ông Nguyễn Văn Vương).

2.2. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Nội và bà Lê Thị Thoại gồm có:

- Thừa đất số 301 + 305; tờ bản đồ số 82 tại địa chỉ: tổ 83, khu 7, phường CÔ, thành phố Cẩm Phả (nay là tổ 71, khu CÔ 7, phường CÔ), tỉnh Quảng Ninh có diện tích 301,8m² trong đó: đất ở 200m²; đất trồng cây lâu năm 101,8m²; nguồn gốc do gia đình tự khai phá đất hoang năm 1969 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD382671, số vào sổ H173 mang tên Lê Thị Thoại được UBND thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 14/11/2005.

- Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 có diện tích 50,1m² và 01 công trình phụ diện tích 16m². (Có sơ đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Nội và bà Lê Thị Thoại có giá trị 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

2.3. Phân chia di sản thừa kế.

Các hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Nội và bà Lê Thị Thoại gồm có: nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn chị Nguyễn Thị T H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: bà Nguyễn Thị HI, bà Nguyễn Kim D, bà Nguyễn Thị Th mỗi người được nhận số tiền tương đương kỷ phần thừa kế được nhận là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị H sẽ có trách nhiệm Th toán cho bị đơn chị Nguyễn Thị T H số tiền tương đương kỷ phần thừa kế của bị đơn chị Nguyễn Thị T H được nhận là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị HI và bà Nguyễn Kim D cùng có quan điểm từ chối nhận di sản thừa

kế trong khối di sản của bố mẹ là ông Nguyễn Văn Nội và bà Lê Thị Thoại để lại, bà Nguyễn Thị H được nhận phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị HI và bà Nguyễn Kim D; bà Nguyễn Thị H không phải có nghĩa vụ Th toán số tiền tương ứng với kỹ phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị HI và bà Nguyễn Kim D được nhận.

Bà Nguyễn Thị H được toàn quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng Thửa đất số 301 + 305; tờ bản đồ số 82 tại địa chỉ: tổ 83, khu 7, phường CÔ, thành phố Cẩm Phả (nay là tổ 71, khu CÔ 7, phường CÔ), tỉnh Quảng Ninh có diện tích 301,8m² trong đó: đất ở 200m²; đất trồng cây lâu năm 101,8m²; nguồn gốc do gia đình tự khai phá đất hoang năm 1969 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD382671, số vào sổ H173 mang tên Lê Thị Thoại được UBND thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 14/11/2005 và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 có diện tích 50,1m² và 01 công trình phụ diện tích 16m² (Có sơ đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất kèm theo) là di sản thừa kế mà ông Nguyễn Văn Nội và bà Lê Thị Thoại để lại theo quy định của pháp luật.

(Sơ đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất kèm theo và đây là bộ phận không tách rời của Quyết định này).

Bà Nguyễn Thị H có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho mình theo đúng quy định của pháp luật.

2.4. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị T H phải chịu án phí dân sự là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị HI được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) và tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm của bà Nguyễn Kim D là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), tổng số tiền bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.875.000 đồng (bảy triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000664 ngày 04/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh; bà H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 3.875.000 đồng (ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2.5. Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ): Bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định) trong vụ án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND khu vực 3 – Quảng Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu: Hồ sơ - Văn phòng.

THẨM PHÁN

Nguyễn Quang Độ